

Bản án số: 251/2025/HC-PT

Ngày: 21/5/2025

V/v: “*Khởi kiện yêu cầu hủy giấy chứng
nhận quyền sử dụng đất*”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

- Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: ông **Phạm Văn Hợp**

- Các Thẩm phán: ông **Phạm Tồn** và bà **Võ Thị Ngọc Dung**

- Thư ký phiên tòa: ông **Nguyễn Văn Nam**, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: ông **Nguyễn Xuân Thanh** – Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 5 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 87/2025/TLPT-HC ngày 17 tháng 02 năm 2025 về việc “*Khởi kiện yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*”.

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 50/2024/HC-ST ngày 12/8/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 1173/2025/QĐ-PT ngày 09 tháng 5 năm 2025 giữa các đương sự:

- Người khởi kiện: Ông **Kiều Quốc D** – sinh năm: 1976; Địa chỉ: **Thôn Đ, xã H, huyện P, tỉnh Phú Yên**; Có mặt.

- Người bị kiện:

1. **Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh P**; vắng mặt.

2. **Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh P**; Vắng mặt, có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt.

3. **Ủy ban nhân dân huyện P**, tỉnh Phú Yên; Vắng mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ủy ban nhân dân xã H, huyện P, tỉnh Phú Yên;

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phan Ngọc H – Công chức địa chính; Có mặt.

2. Bà Đặng Thị Bé N, sinh năm 1975 và ông Lê Trung T, sinh năm 1974; Địa chỉ: Thôn P, xã H, huyện P, tỉnh Phú Yên; Vắng mặt.

3. Ông Dương Bình P, sinh năm 1964; Địa chỉ: 1 L phường E, TP T, tỉnh Phú Yên.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phạm Hồng P1, sinh năm 1983; Địa chỉ thường trú: C T, phường G, TP T, tỉnh Phú Yên; Vắng mặt, có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt.

4. Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện P; Vắng mặt, có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt.

5. Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện P; Vắng mặt

- Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Kiều Hùng T1, bà Nguyễn Thị T2:

+ Bà Kiều Mỹ T3, sinh năm 1971; Địa chỉ: A N, phường D, thành phố T, tỉnh Phú Yên; Vắng mặt.

+ Ông Kiều Quốc D1, sinh năm 1972; Địa chỉ: Thôn Đ, xã H, huyện P, tỉnh Phú Yên; Vắng mặt.

+ Ông Kiều Quốc D, sinh năm 1976; Địa chỉ: Địa chỉ: Thôn Đ, xã H, huyện P, tỉnh Phú Yên; Có mặt.

+ Ông Kiều Quốc H1, sinh năm 1978; Địa chỉ: Thôn Đ, xã H, huyện P, tỉnh Phú Yên. Có mặt

+ Ông Kiều Quốc G, sinh năm 1983; Địa chỉ: Thôn Đ, xã H, huyện P, tỉnh Phú Yên; Vắng mặt.

- Ông Trương Mạnh T4, sinh năm 1991; Địa chỉ: A N, phường D, thành phố T, tỉnh Phú Yên; Vắng mặt.

- Ông Trương Mạnh T5, sinh năm 1994; Địa chỉ: A N, phường D, thành phố T, tỉnh Phú Yên; Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Kiều Mỹ T3, Kiều Quốc D1, Kiều Quốc H1, Kiều Q, Trương Mạnh T4, Trương Mạnh T5: Ông Kiều Quốc D, sinh năm 1976; Địa chỉ: Thôn Đ, xã H, huyện P, tỉnh Phú Yên; Có mặt.

6. Ông Kiều Quốc Đ, sinh năm 1971; Địa chỉ: Thôn Đ, xã H, huyện P, tỉnh Phú Yên; Có mặt.

7. Ông **Trần Như Xuân T6**, sinh năm 1984; Địa chỉ: **B L, phường A, TP T, tỉnh Phú Yên**; Vắng mặt.

8. Bà **Nguyễn Thị Ngọc O**, sinh năm 1991; Địa chỉ thường trú: **102/15 N, phường E, thành phố T, tỉnh Phú Yên**; Vắng mặt.

9. Ông **Nguyễn Ngọc Đăng H2**, sinh năm 1983; Địa chỉ: **Thôn Đ, xã H, huyện P, tỉnh Phú Yên**; Vắng mặt, có đơn xin vắng mặt.

10. Vợ chồng ông **Nguyễn Xuân Đ1** – sinh năm 1978, bà **Nguyễn Thị Kim H3** – sinh năm 1979; địa chỉ: **Thôn V, xã H, huyện P, Phú Yên**; Ông **Đ1** có mặt, bà **H3** vắng mặt.

11. **Ngân hàng TMCP S** - Chi nhánh tại tỉnh Phú Yên (**S1**); Địa chỉ: **205-207-209-211 H, phường E, TP ., tỉnh Phú Yên**; Vắng mặt.

12. **Ngân hàng TMCP Q**; Địa chỉ: **Tòa nhà M, A L, phường T, quận C, thành phố Hà Nội**.

Người đại diện theo ủy quyền:

+ Ông **Nguyễn K**; Chức vụ: Giám đốc **Chi nhánh P2-Ngân hàng TMCP Q**; Địa chỉ: **I đường H, phường F, thành phố T, tỉnh Phú Yên**; Vắng mặt.

+ Ông **Hồ Quốc T7**; Chức vụ: PP KHCN **Chi nhánh P2 - Ngân hàng TMCP Q**; địa chỉ: **I đường H, phường F, thành phố T, tỉnh Phú Yên**; Có mặt.

+ Ông **Nguyễn Tuấn K1**; Chức vụ: CV Khối PC&TT; Địa chỉ: **Số B T, C, quận A, thành phố Hồ Chí Minh**; Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Tại đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung, trong quá trình giải quyết vụ án, người khởi kiện ông **Kiều Quốc D** trình bày:

Thực hiện Nghị định 64/CP ngày 27/9/1993 của Chính phủ, tại thời điểm đó hộ gia đình chúng tôi có 09 nhân khẩu được cân đối giao đất và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt là GCNQSDĐ) số phát hành G700077, vào sổ cấp giấy chứng nhận QSDĐ số 01779 QSDĐ, do **UBND thị xã T** (nay là **huyện P**) ký ngày 18/8/1997 có 03 thửa (gồm: Thửa số 43, tờ bản đồ 302D, diện tích 1.300m²; thửa 421, tờ bản đồ 303C, diện tích 2.300m²; thửa 333, tờ bản đồ 303C, diện tích 730m²) tổng diện tích 4.330m² đất sản xuất nông nghiệp (mỗi nhân khẩu được 481m²), ông **Kiều Hùng T1** (cha của ông **Kiều Quốc D**) là người đại diện hộ gia đình đứng tên tại GCNQSDĐ và được **UBND xã H** ký xác nhận tại “Giấy xác nhận” ngày 04/12/2014. Trong quá trình sử dụng đất gia đình ông vẫn làm chung các thửa đất này, cha mẹ không phân chia đất cho các con làm riêng và cũng không làm thủ tục tách thửa cho con, cháu sử dụng.

Sau khi ông **Kiều H4** Thứ chết (ngày 21/3/2012) gia đình ông **D** mới phát hiện tại GCNQSDĐ, ở trang 4 mục “Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận”, ngày 29/10/2004 **phòng Tài nguyên và Môi trường huyện P** ghi: “Thu hồi 700m² ở thửa 421 tờ bản đồ 303C để giao cho hộ bà **Đặng Thị Bé N** theo Quyết định số 5959/QĐ-UB ngày 29/10/2004 của **UBND huyện P**” nhưng không ghi lý do thu hồi đất để giao cho bà **Đặng Thị Bé N**; Ngày 28/02/2008 Văn phòng đăng ký đất đai thuộc **phòng Tài nguyên và Môi trường huyện P** (nay là Chi nhánh **Văn phòng đăng ký đất đai huyện P**) ghi: “Đã chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại thửa số 333, tờ bản đồ 303C, diện tích 730m² cho ông **Dương Bình P** theo Hợp đồng chuyển nhượng số 02, quyền số: 1/TP/CC-SCT/HĐGD được **UBND xã H** chứng thực ngày 03/01/2008”.

Ông **D** làm đơn gửi đến **UBND xã H**, **UBND huyện P** nhưng không được giải quyết. Đồng thời trực tiếp đến trụ sở ban tiếp dân định kỳ của **UBND huyện P** trình bày và yêu cầu thu hồi lại Quyết định 5959/QĐ-UBND ngày 29/10/2004 của **UBND huyện P** và 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho bà **Đặng Thị Bé N** và ông **Dương Bình P**. Ông **D** được **UBND huyện P** giao 02 bản hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất (bản phô tô) giữa ông **Kiều Hùng T1** với bà **Đặng Thị Bé N** và hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông **Kiều Hùng T1** với ông **Dương Bình P**.

Trong 02 Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông **Kiều Hùng T1** với bà **Đặng Thị Bé N** và với ông **Dương Bình P** đúng là chữ ký của ông **Kiều Hùng T1**; Đối với Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông **Kiều Hùng T1** với ông **Dương Bình P** thì chữ ký của ông **D**, bà **T7**, ông **Đ**, bà **T3**, ông **D1** là không phải chữ ký của những người này. Mặt khác ông **Đ** không được cân đối trong diện tích đất này nhưng ký tên vào hợp đồng là không đúng.

Ông **Kiều Quốc D** nhận được Công văn số 715/UBND ngày 21/7/2020 của **UBND huyện P** về việc trả lời đơn của ông nhưng không đúng theo yêu cầu của ông. **UBND huyện P** ban hành Quyết định 5959/QĐ-UBND ngày 29/10/2004 về việc thu hồi và cấp giấy chứng nhận cho bà **Đặng Thị Bé N** và cấp giấy chứng nhận cho ông **Dương Bình P** là không đúng quy định pháp luật. Vì ông **Kiều H4** Thứ là người đại diện cho hộ gia đình, ông lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho bà **Đặng Thị Bé N** và ông **Dương Bình P** với diện tích 1.430m² (bà **N** 700m², ông **P** 730m²) là vượt hạn mức giao cho ông được quyền sử dụng hợp pháp 481m².

Ông **Kiều Quốc D** khiếu nại đến Chủ tịch **UBND huyện P** nhưng tại Thông báo số 1542/TB-UBND ngày 17/8/2020 của **UBND huyện P** cho rằng ông khiếu nại tranh chấp đất đai để hướng dẫn khởi kiện đến Tòa án.

Đối với Quyết định thu hồi và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 5959/QĐ-UB ngày 29/10/2004 của UBND huyện P cho bà Đặng Thị Bé N là không đúng. Vì nếu đã có Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp thì hà có gì phải ra quyết định thu hồi.

Việc UBND huyện P không xem xét, thẩm tra cả 02 bản Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Kiều Hùng T1 với bà N, ông P mặc nhiên ra Quyết định thu hồi đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Đặng Thị Bé N và ông Dương Bình P là không đúng.

Ông Kiều Quốc D yêu cầu Tòa án giải quyết:

+ Hủy Thông báo 715/UBND ngày 21/7/2020 của UBND huyện P “V/v trả lời kiến nghị của ông Kiều Quốc D”;

+ Hủy Quyết định số 5959/QĐ-UB ngày 29/10/2004 của UBND huyện P về việc thu hồi và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;

+ Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Đ 352176 ngày 22/10/2004, thửa đất số 421-1, tờ bản đồ số 303-C, diện tích 700m² đất HNK, do UBND huyện P cấp cho bà Đặng Thị Bé N; Hủy những giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của những người liên quan đã nhận chuyển nhượng từ bà Đặng Thị Bé N đối với phần diện tích đất mà ông Kiều H4 Thứ chuyển nhượng cho bà Đặng Thị Bé N (cụ thể: GCNQSDĐ số CS058918 ngày 07/5/2020 do Sở T cấp cho bà Nguyễn Thị Ngọc O; GCNQSDĐ số DI 413827 ngày 04/5/2023 do Sở T cấp cho vợ chồng ông Nguyễn Xuân Đ1, bà Nguyễn Thị Kim H3).

+Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 050775 ngày 05/03/2008, thửa đất số 333, tờ bản đồ 303-C, diện tích 730m² đất bằng trồng cây hằng năm khác, do UBND huyện P cấp cho ông Dương Bình P;

Tại phiên tòa, ông Kiều Quốc D tự nguyện rút các yêu cầu:

+ Hủy Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 68/CN, không ngày, tháng, năm 2003 giữa ông Kiều Hùng T1 với bà Đặng Thị Bé N, được UBND huyện P ký ngày 24/12/2003;

+ Buộc bà Đặng Thị Bé N trả lại đất (700m²) cho gia đình ông Kiều Quốc D sử dụng, ông Kiều Quốc D sẽ trả lại số tiền 7.000.000 đồng (Bảy triệu đồng) cho bà Đặng Thị Bé N;

+ Hủy Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Kiều Hùng T1 với ông Dương Bình P, được UBND xã H chứng thực ngày 03/01/2008;

+ Buộc ông **Dương Bình P** trả lại diện tích đất còn trống (249m² chưa xây dựng công trình, kiến trúc) cho gia đình ông **Kiều Quốc D** sử dụng. Đề nghị Tòa giải quyết hậu quả trả lại tiền hay không theo quy định pháp luật.

2. Trong quá trình giải quyết vụ án, người bị khởi kiện trình bày:

- Người bị kiện **UBND huyện P** (BL 82) trình bày:

Đối với yêu cầu khởi kiện của ông **Kiều Quốc Dân thường T8** tại **thôn Đ, xã H huyện P** gồm: Hủy Quyết định số 5959/QĐ-UB ngày 29/10/2004 của **UBND huyện P** về việc thu hồi và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Đ 352176 do UBND huyện cấp ngày 29/10/2004 đứng tên bà **Đặng Thị Bé N**, diện tích 700m², thửa đất số 421-1, tờ bản đồ 303C số vào sổ 03074 QSDĐ/5959/QĐ-UB; Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 050775 do UBND huyện cấp ngày 05/3/2008 đứng tên ông **Dương Bình P**, diện tích 730m³, thửa đất số 333, tờ bản đồ số 303C, số vào sổ H 00491 là không có cơ sở.

- Người bị kiện **Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh P** trình bày: (theo văn bản số 2985/STNMT-Ttra ngày 23/7/2024): Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà **Nguyễn Thị Ngọc O**: Nguồn gốc đất là của bà **Đặng Thị Bé N** (**thôn P, xã H, huyện P**) được **UBND huyện P** cấp Giấy chứng nhận số Đ 352176 ngày 29/10/2004 tại thửa đất số 421-1, tờ bản đồ số 303-C, diện tích 700m² đất trồng cây hàng năm khác.

Năm 2018, bà **Đặng Thị Bé N** chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông **Trần Như Xuân T6**. Sau đó, ông **T6** chuyển nhượng cho bà **Nguyễn Thị Ngọc O**. Việc chuyển nhượng được chỉnh lý tại trang 4 của Giấy chứng nhận nêu trên.

Bà **Nguyễn Thị Ngọc O** lập thủ tục xin chuyển mục đích sử dụng đất, được **Ủy ban nhân dân huyện P** có Quyết định số 8091/QĐ-UBND ngày 30/12/2019 về việc cho phép chuyển mục đích sử dụng đất từ đất trồng cây hàng năm khác sang đất ở nông thôn với diện tích 700m², trong đó để sử dụng vào mục đích đất ở 577,7m² và đất quy hoạch giao thông 122,3m², Chi nhánh **Văn phòng đăng ký đất đai huyện P** chỉnh lý biến động tại trang 4 của Giấy chứng nhận nêu trên.

Ngày 08/01/2020, bà **Nguyễn Thị Ngọc O** có đơn đề nghị cấp đổi Giấy chứng nhận. Qua kiểm tra thành phần hồ sơ đầy đủ và đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định tại khoản 1 Điều 76 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai; ngày 07/5/2020 Giám đốc **Văn phòng Đ** (thừa ủy quyền của Giám đốc **Sở T**) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS 058918 cho bà **Nguyễn Thị Ngọc O** tại thửa đất số 1649, tờ bản đồ số 09 (đo đạc năm 2016), diện tích 700m² (đất ở 577,7m², đất trồng cây hàng năm khác 122,3m²).

Việc cấp giấy chứng nhận cho vợ chồng ông **Nguyễn Xuân Đ1**, bà **Nguyễn Thị Kim H3**: Tiếp nhận hồ sơ đăng ký biến động đất đai của vợ chồng ông **Nguyễn Xuân Đ1** (do nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất), thành phần hồ sơ gồm: Đơn đăng ký biến động đất đai; Giấy chứng nhận số CS 058918 cấp cho bà **Nguyễn Thị Ngọc O**; Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất lập ngày 17/3/2023, bên chuyển nhượng: Bà **Nguyễn Thị Ngọc O**; bên nhận chuyển nhượng vợ chồng ông **Nguyễn Xuân Đ1** tại thửa đất số 1649, tờ bản đồ số 09, đo đạc năm 2016. Hợp đồng được **UBND xã H** chứng thực.

Qua kiểm tra thành phần hồ sơ đầy đủ và đủ điều kiện chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo quy định tại Điều 188 Luật đất đai năm 2013.

Căn cứ quy định nêu trên và người chuyển nhượng, người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực hiện nghĩa vụ tài chính (lệ phí trước bạ, thuế thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản) theo thông báo của cơ quan thuế; ngày 04/5/2023 Giám đốc **Văn phòng Đ** (thừa ủy quyền của Giám đốc **Sở T**) cấp giấy chứng nhận số DI 413827 cho ông **Nguyễn Xuân Đ1**, bà **Nguyễn Thị Kim H3** tại thửa đất số 1649, tờ bản đồ số 09 (đo đạc năm 2016), diện tích 700m² (đất ở 577,7m², đất trồng cây hàng năm khác 122,3m²). Đồng thời thu hồi giấy chứng nhận đã cấp cho bà **Nguyễn Thị Ngọc O**.

Như vậy, Giám đốc Văn phòng đăng ký đất đai cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS 058918 cho bà **Nguyễn Thị Ngọc O** và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DI 413827 cho ông **Nguyễn Xuân Đ1**, bà **Nguyễn Thị Kim H3** là đúng quy định của pháp luật. Đề nghị TAND tỉnh không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông **Kiều Quốc D**.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

- Văn phòng đăng ký đất đai: Quá trình tố tụng không tham gia nên không có nội dung trình bày ý kiến về yêu cầu của người khởi kiện.

- Chi nhánh **Văn phòng đăng ký đất đai huyện P**: Tại thời điểm hiện nay GCNQSDĐ số AD 050775 ngày 05/3/2008 do **UBND huyện P** cấp cho ông **Dương Bình P** vẫn còn giá trị và chưa đăng ký thế chấp hay chuyển nhượng, tặng cho bất kỳ ai.

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Đ 352176 ngày 29/10/2004 do **UBND huyện P** cấp cho hộ bà **Đặng Thị Bé N** (Ngày 28/8/2018 chuyển nhượng cho **Trần Như Xuân T6** ngày 02/11/2018 chuyển nhượng cho bà **Nguyễn Thị Ngọc O** đã được Giám đốc Chi nhánh **văn phòng đăng ký đất đai huyện P** xác nhận). Tháng 3/2020 bà **Nguyễn Thị Ngọc O** được **UBND huyện P** cho phép chuyển mục đích thành đất ở gồm 577m² đất ở và 123m² đất trồng cây hàng năm trong hành lang giao thông.

Ngày 07/5/2020 Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh P ký cấp đổi Giấy chứng nhận số CS 058918 cho bà Nguyễn Thị Ngọc O. Ngày 17/3/2023 bà Nguyễn Thị Ngọc O đã chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho vợ chồng ông Nguyễn Xuân Đ1, bà Nguyễn Thị Kim H3 (được UBND xã H chứng thực) được Giám đốc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai xác nhận ngày 21/3/2023 tại trang 3 của Giấy chứng nhận. Ngày 04/5/2023 vợ chồng ông Nguyễn Xuân Đ1, bà Nguyễn Thị Kim H3 được Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh P cấp đổi GCNQSDĐ số DI 413827, hiện nay vợ chồng ông Đ1, bà H3 thế chấp tại Ngân hàng TMCP Q – Chi nhánh P2 (Theo xác nhận đăng ký thế chấp ngày 23/11/2023 của Giám đốc Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện P).

- Bà Kiều Mỹ T3, ông Kiều Quốc Đ, ông Kiều Quốc D1, ông Kiều Quốc H1, ông Kiều Quốc G, ông Trương Mạnh T4, ông Trương Mạnh T5: Thống nhất nội dung trình bày của ông Kiều Quốc D.

- Ông Dương Bình P trình bày (BL 91): Năm 2008 ông Dương Bình P nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của ông Kiều H4 Thứ đối với thửa đất số 333, tờ bản đồ số 303C, diện tích 730m2 theo GCNQSDĐ số G700077, vào sổ cấp giấy chứng nhận số 01779QSDĐ do UBND thị xã T cấp ngày 18/8/1997 cho ông Kiều H4 Thứ.

Việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất này có lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, ông Kiều Hùng T1 và các thành viên gia đình cùng ký xác nhận vào hợp đồng và được UBND xã H chứng thực ngày 03/01/2008 theo đúng quy định pháp luật. Số tiền chuyển nhượng là 15.000.000 đồng (Mười lăm triệu đồng), ông Dương Bình P đã thanh toán đủ cho ông Kiều H4 Thứ.

Sau khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của ông Kiều Hùng T1, ông Dương Bình P đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính, thuế theo quy định của pháp luật, đã đăng ký và được UBND huyện P cấp GCNQSDĐ số AD 050775, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận số H00491 ngày 22/02/2008 và GCNQSDĐ của ông Kiều H4 Thứ cũng đã được Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện P chỉnh lý vào ngày 22/02/2008 với nội dung: “Đã chuyển nhượng thửa đất tại Thửa đất số 333, tờ bản đồ 303C, diện tích 730m2 cho ông Dương Bình P”.

Năm 2008 ông Dương Bình P đã lập dự án phát triển chăn nuôi heo trên diện tích đất này được UBND xã H, Phòng Kinh tế huyện P và UBND huyện P xác nhận, cho phép. Ông Dương Bình P đã đổ đất, nâng nền, xây dựng chuồng trại chăn nuôi heo trên đất này công khai, được chính quyền cho phép, người dân xung quanh và địa phương đều biết rõ.

Năm 2011 ông Dương Bình P lập thủ tục và được phòng Tài nguyên và Môi trường huyện P xác nhận cho chuyển mục đích sử dụng đất từ đất trồng cây hàng

năm khác sang đất nông nghiệp khác. Đến năm 2018 thì chuyển sang xây dựng nhà yền, nuôi yền cho đến nay.

Ông **Kiều Quốc D** (con trai ông **Kiều Hùng T1**), khởi kiện yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông **Dương Bình P** là không có cơ sở, bởi lẽ:

+ Việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất của ông **Dương Bình P** là hợp pháp, ngay tình, đúng quy định pháp luật.

+ Ông **Dương Bình P** đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ năm 2008; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông **Kiều Hùng T1** đã được chỉnh lý từ năm 2008.

+ Việc sử dụng đất, đổ đất, nâng nền, xây dựng chuồng trại chăn nuôi heo, xây dựng nhà **Y** của ông **Dương Bình P** là công khai, ngay tình, hợp pháp, được chính quyền cho phép, người dân xung quanh đều biết rõ;

+ Gia đình ông **Kiều Quốc D** biết rõ việc sử dụng đất của ông **Dương Bình P**, biết rõ việc **UBND huyện P** cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông **Dương Bình P** nhưng trong suốt thời gian dài không có ý kiến gì, nay lại yêu cầu hủy GCNQSDĐ của ông **P** là không có cơ sở, không hợp tình, hợp lý và đã hết thời hiệu khởi kiện theo quy định pháp luật.

Đề nghị Quý Tòa đình chỉ giải quyết đơn khởi kiện của ông **Kiều Quốc D** vì hết thời hiệu hoặc không chấp nhận toàn bộ khởi kiện của ông ông **Kiều Quốc D** liên quan đến yêu cầu hủy GCNQSDĐ của ông **Dương Bình P**.

- Ông **Trần Như Xuân T6** (gọi tắt là ông **T6**) trình bày (BL 151): Ông **T6** nhận chuyển nhượng quyền sử dụng diện tích đất 700m², thửa 421-1, tờ bản đồ 303-C, tọa lạc tại **thôn Đ, xã H, huyện P, tỉnh Phú Yên** của vợ chồng bà **Đặng Thị Bé N**, sinh năm 1975 và ông **Lê Trung T**, sinh năm 1974; địa chỉ: **Thôn P, xã H, huyện P, tỉnh Phú Yên** (đất đã được cấp GCNQSDĐ cho vợ chồng bà **N** theo Quyết định số **Đ 352176** do **UBND huyện P** cấp ngày 29/10/2004) hai bên có lập hợp đồng chuyển nhượng QSD đất có chứng thực của **UBND xã H, huyện P** vào ngày 11/7/2018, tại thời điểm nhận chuyển nhượng là đất trống, không có tài sản trên đất. Sau đó, ông **T6** đã chuyển nhượng lại cho bà **O** (không nhớ họ tên, năm sinh, địa chỉ) có lập thủ tục đầy đủ nhưng ông **T6** không còn lưu giữ giấy tờ chuyển nhượng đất cho bà **O**. Đối với việc ông **Kiều Quốc D** khởi kiện yêu cầu hủy GCNQSDĐ trước đây đứng tên vợ chồng bà **N** thì ông không ý kiến gì, Tòa xét xử theo quy định pháp luật, ông **T6** từ chối tham gia tố tụng, xin được vắng mặt (ông **Trần Như Xuân T6** trình bày nội dung nhưng không ký vào Biên bản làm việc ngày 11/02/2022 có sự chứng kiến của đại diện **UBND phường A, TP T**).

- Bà **Nguyễn Thị Ngọc O** (gọi tắt là bà **O**) trình bày: Bà **O** nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ ông **Trần Như Xuân T6**, ở **L, phường A, thành phố T** (không nhớ địa chỉ cụ thể). Địa chỉ thửa đất: **Thôn Đ, xã H, huyện P, tỉnh Phú Yên**, nhưng bà **O** không nhớ diện tích đất, không nhớ loại đất và mua vào thời gian nào. Các thông tin về thửa đất, người chuyển nhượng đất được thể hiện trong Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 28/8/2018 được **UBND xã H** chứng thực.

Sau khi mua, bà **O** đã làm thủ tục và đã được cấp **GCNQSDĐ** và bà **O** đã đem thế chấp tại **Ngân hàng S1 chi nhánh tỉnh P2**. Nhưng bà **O** đã bán cho cậu của bà là ông **Nguyễn Ngọc Đăng H2**, sinh năm 1984. Địa chỉ: **Thôn Đ, xã H, huyện P, tỉnh Phú Yên** nhưng hai bên chỉ thỏa thuận bằng lời nói, không làm Hợp đồng chuyển nhượng theo quy định pháp luật.

Sau khi bà **O** nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, bà đã làm trụ bê tông, kéo lưới B40 xung quanh thửa đất và trồng cây cảnh trên thửa đất này nhưng loại cây gì bà **O** không biết.

Sau khi được Tòa án cho xem Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất được **UBND xã H** chứng thực vào ngày 28/8/2018, số chứng thực 331, quyền số 01/2018 SCT/HD,GD thì bà **Nguyễn Thị Ngọc O** xác nhận Hợp đồng này đúng là do bà ký và ghi rõ họ tên, nhưng do thời gian thì chữ ký, chữ viết của bà **O** có sự thay đổi.

Bà **Nguyễn Thị Ngọc O** không đồng ý với các yêu cầu khởi kiện của ông **Kiều Quốc D** về việc yêu cầu hủy các **GCNQSDĐ** liên quan đến thửa đất mà bà đã mua của ông **Trần Như Xuân T6**.

- **Ngân hàng S – Chi nhánh P2**: Bà **Nguyễn Thị Ngọc O** và ông **Nguyễn Hữu H5** có vay vốn tại **S1** số tiền 05 (năm) tỷ đồng, theo Hợp đồng tín dụng số 202226713094 ngày 06/7/2022, tài sản thế chấp: Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 1649, tờ bản đồ số 9 (Đo đạc năm 2016), địa chỉ: **Thôn Đ, xã H, huyện P, tỉnh Phú Yên**, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS 058918, số vào sổ cấp GCN: CS 00152 do **Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh P** cấp ngày 07/5/2020 (Giấy chứng nhận này đã cấp do cấp đổi từ giấy chứng nhận mã số Đ 352176 do **UBND huyện P** cấp ngày 29/10/2004, vào sổ cấp giấy chứng nhận số 03074) theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 125/TC-20 ký ngày 28/5/2020 và thỏa thuận sửa đổi, bổ sung Hợp đồng thế chấp tài sản số BS02/128/TC-20 ký ngày 06/7/2022.

Ngày 17/3/2023 khách hàng đã tắt toán khoản vay tại **Ngân hàng S1**, ngân hàng đã xuất trả tài sản trên cho khách hàng ngay trong ngày 17/3/2024. Đề nghị **TAND tỉnh Phú Yên** giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Ngân hàng TMCP Q (M) trình bày: Ngân hàng M1 cho rằng yêu cầu khởi kiện của ông **Kiều Quốc D** về việc hủy các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS 058918 cấp cho bà **Nguyễn Thị Ngọc O** ngày 07/5/2020; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DI 413827 cấp cho vợ chồng ông **Nguyễn Xuân Đ1**, bà **Nguyễn Thị Kim H3** là không có căn cứ pháp lý. Năm 2008 bà **Đặng Thị Bé N** đã chuyển nhượng quyền sử dụng đất 700m2 đất tại thửa đất số 421, tờ bản đồ số 303C xã H, huyện P, tỉnh Phú Yên cho ông **Trần Xuân T6**. Năm 2018, ông **Trần Xuân T6** chuyển nhượng tài sản cho bà **Nguyễn Thị Ngọc O**. Năm 2023 bà **O** chuyển nhượng tài sản cho ông **Nguyễn Xuân Đ1**, bà **Nguyễn Thị Kim H3**. Các giao dịch trên đều được chứng thực theo đúng quy định của pháp luật. UBND huyện P và Sở T đã cấp các GCN QSD đất số D 352176 cho bà **Đặng Thị B** Ny ngày 22/10/2004; GCN QSD đất số CS 058918 cấp cho bà **Nguyễn Thị Ngọc O** ngày 07/5/2020; GCN QSD đất số DI cấp cho ông **Nguyễn Xuân Đ1**, bà **Nguyễn Thị Kim H3** ngày 04/05/2023 theo đúng quy định. Ngân hàng M1 nhận thế chấp là ngay tình, các giao dịch xảy ra trước thời điểm MB nhận thế chấp không có tranh chấp và theo quy định về việc bảo vệ quyền lợi của người thứ ba ngay tình khi giao dịch dân sự vô hiệu. Do đó, ngân hàng M1 đề nghị Tòa án bác yêu cầu khởi kiện của ông **Kiều Quốc D**.

- Ông **Nguyễn Xuân Đ1** trình bày: Việc vợ chồng tôi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ bà **Nguyễn Thị Ngọc O** là đúng quy định của pháp luật và ngay tình, đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh P cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DI 413827 ngày 04/5/2023. Hiện nay giấy chứng nhận này vợ chồng tôi đang thế chấp tại ngân hàng TMCP Q – Chi nhánh P2 để đảm bảo cho khoản vay với hạn mức 05 (năm) tỷ đồng. Do đó, đề nghị TAND tỉnh Phú Yên xem xét giải quyết vụ án theo đúng quy định của pháp luật để đảm bảo quyền và lợi ích cho vợ chồng tôi.

- Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 50/2024/HC-ST ngày 12/8/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên đã quyết định:

Áp dụng khoản 1 Điều 30, khoản 4 Điều 32, khoản 2 Điều 173, điểm a khoản 2 Điều 193, Điều 348 và Điều 358 của Luật tổ tụng hành chính; khoản 4 Điều 49 Luật đất đai năm 2003; điểm a, d khoản 3 Điều 38 và điểm a khoản 4 Điều 41 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về thi hành Luật đất đai; khoản 1 Điều 76 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai; khoản 1 Điều 32 Nghị quyết 326/NQ-UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông **Kiều Quốc D** về các yêu cầu:

+ Hủy Thông báo 715/UBND ngày 21/7/2020 của UBND huyện P “V/v trả lời kiến nghị của ông **Kiều Quốc D**”;

+ Hủy Quyết định số 5959/QĐ-UB ngày 29/10/2004 của UBND huyện P về việc thu hồi và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;

+ Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Đ 352176 ngày 22/10/2004, thửa đất số 421-1, tờ bản đồ số 303-C, diện tích 700m² đất HNK, do UBND huyện P cấp cho bà **Đặng Thị Bé N**; Hủy những giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của những người liên quan đã nhận chuyển nhượng từ bà **Đặng Thị Bé N** đối với phần diện tích đất mà ông **Kiều H4** thứ chuyển nhượng cho bà **Đặng Thị Bé N** (cụ thể: GCNQSDĐ số CS058918 ngày 07/5/2020 do **Sở T** cấp cho bà **Nguyễn Thị Ngọc O**; GCNQSDĐ số DI 413827 ngày 04/5/2023 do **Sở T** cấp cho vợ chồng ông **Nguyễn Xuân Đ1**, bà **Nguyễn Thị Kim H3**).

+Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 050775 ngày 05/03/2008, thửa đất số 333, tờ bản đồ 303-C, diện tích 730m² đất bằng trồng cây hàng năm khác, do UBND huyện P cấp cho ông **Dương Bình P**;

Vì không có căn cứ pháp luật;

2/ Đình chỉ giải quyết các yêu cầu:

+ Hủy Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 68/CN, không ngày, tháng, năm 2003 giữa ông **Kiều Hùng T1** với bà **Đặng Thị Bé N**, được UBND huyện P ký ngày 24/12/2003;

+ Buộc bà **Đặng Thị Bé N** trả lại đất (700m²) cho gia đình ông **Kiều Quốc D** sử dụng, ông **Kiều Quốc D** sẽ trả lại số tiền 7.000.000 đồng (Bảy triệu đồng) cho bà **Đặng Thị Bé N**;

+ Hủy Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông **Kiều Hùng T1** với ông **Dương Bình P**, được UBND xã H chứng thực ngày 03/01/2008; Buộc ông **Dương Bình P** trả lại diện tích đất còn trống (249m² chưa xây dựng công trình, kiến trúc) cho gia đình ông **Kiều Quốc D** sử dụng. Đề nghị Tòa giải quyết hậu quả trả lại tiền hay không theo quy định pháp luật. Vì người khởi kiện tự nguyện rút các yêu cầu này.

Ngoài ra, bản án còn quyết định về án phí, chi phí thẩm định, quyền kháng cáo và quyền, nghĩa vụ thi hành án theo quy định của pháp luật.

Ngày 20/8/2024 người khởi kiện ông **Kiều Quốc D** kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm: ông **Kiều Quốc D** giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng phát biểu ý kiến: Quá trình giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử và Thư ký đã tuân thủ đúng quy định của Luật tố tụng hành chính. Tòa án cấp sơ thẩm bác yêu cầu khởi kiện của ông **Kiều Quốc D** là có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của ông **Kiều Quốc D**, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ đã được thẩm tra, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên và các đương sự, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Đơn kháng cáo của người khởi kiện ông **Kiều Quốc D** đúng thủ tục và trong thời hạn luật định nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều có đơn xin xét xử vắng mặt. Thấy đây là phiên tòa lần thứ hai, các đương sự có đơn xin xét xử vắng mặt, việc vắng mặt của những đương sự nêu trên không làm ảnh hưởng đến quá trình giải quyết vụ án vì các đương sự đều đã có lời trình bày trong hồ sơ vụ án nên Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt những đương sự trên.

[2] Xét kháng cáo:

Năm 2023 ông **Kiều H4** Thử chuyển nhượng cho bà **Đặng Thị B** Ný thửa đất số 421-1, tờ bản đồ số 303-C, diện tích 700m² đất HNK, tọa lạc tại **thôn Đ, xã H, huyện P, tỉnh Phú Yên**. Sau khi nhận chuyển nhượng Thửa đất này đã được chuyển nhượng qua nhiều người (bà **Đặng Thị Bé N** chuyển nhượng cho ông **Trần Như Xuân T6**; ông **Trần Như Xuân T6** chuyển nhượng cho bà **Nguyễn Thị Ngọc O**; bà **Nguyễn Thị Ngọc O** chuyển nhượng cho vợ chồng ông **Nguyễn Xuân Đ1** và bà **Nguyễn Thị Kim H3**).

Ngày 03/01/2008, ông **Kiều Hùng T1** chuyển nhượng cho ông **Dương Bình P** thửa đất số 333, tờ bản đồ 303-C, diện tích 730m² đất bằng trồng cây hằng năm khác, tọa lạc tại **thôn Đ, xã H, huyện P**. Sau khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất ông **P** đã xây dựng tường rào, đổ đất nâng cao nền, xây dựng trang trại nuôi heo, xây dựng nhà nuôi chim **Y** thì ông **D** xác định tại thời điểm ông **P** sử dụng đất xây dựng các công trình nêu trên thì gia đình ông **D** biết nhưng không có ý kiến gì, không ngăn cản và cũng không tranh chấp.

Sau khi nhận chuyển nhượng bà N, ông P đã thực hiện việc đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định và được UBND huyện P cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Đặng Thị Bé N, ông Dương Bình P theo đúng quy định pháp luật và đã được chỉnh lý biến động trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất 421 và thửa đất 333, tờ bản đồ 303-C trong giấy chứng nhận QSD đất đã cấp cho ông Kiều H4 Thử theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 41 Nghị định 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004; bà Nguyễn Thị Ngọc O, vợ chồng ông Nguyễn Xuân Đ1 và bà Nguyễn Thị Kim H3 đã được Giám đốc Văn phòng đăng ký đất đai (thừa ủy quyền của Giám đốc Sở T) cấp GCNQSDĐ theo quy định.

Như vậy, sau khi được ông T1 chuyển nhượng quyền sử dụng đất thì những người mua đã được cấp GCNQSDĐ và tiến hành chuyển nhượng, việc chuyển nhượng tiếp theo giữa các bên nêu trên là ngay tình; người chuyển nhượng và người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất đã thực hiện nghĩa vụ tài chính, đã được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo đúng quy định pháp luật. Đồng thời, tại phiên tòa người khởi kiện ông Kiều Quốc D đã rút yêu cầu hủy các hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa cha ông và những người mua.

Theo các quy định tại Điều 106 Luật đất đai năm 2003; Điều 87 NĐ 43 ngày 01/7/2014, khoản 26 Điều 1 NĐ 148 ngày 08/02/2020 của Chính phủ thì Nhà nước không thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp trái pháp luật trong các trường hợp quy định tại điểm d khoản 2 Điều 106 của Luật Đất đai nếu người được cấp Giấy chứng nhận đã thực hiện thủ tục chuyển đổi, chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và đã được giải quyết theo quy định của pháp luật. Do đó Tòa án cấp sơ thẩm không tuyên hủy các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã bị khởi kiện nêu trên là có cơ sở.

[3] Đối với Thông báo 715/UBND ngày 21/7/2020 của UBND huyện P “V/v trả lời kiến nghị của ông Kiều Quốc D”; Quyết định số 5959/QĐ-UB ngày 29/10/2004 của UBND huyện P về việc thu hồi và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được UBND huyện P ban hành đúng trình tự thủ tục theo quy định.

[4] Từ những nhận định nêu trên, xét thấy các quyết định về việc giải quyết vụ án của Tòa án cấp sơ thẩm là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật. Tại phiên tòa phúc thẩm không có thêm tài liệu chứng cứ gì mới có thể làm thay đổi nội dung vụ án nên Hội đồng xét xử không có căn cứ để chấp nhận nội dung kháng cáo của người khởi kiện.

Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tại phiên tòa là có căn cứ phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông **Kiều Quốc D** phải chịu án phí hành chính phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật tố tụng hành chính; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Bác kháng cáo của ông **Kiều Quốc D**, giữ nguyên quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm số 50/2024/HC-ST ngày 12/8/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên

2. Về án phí hành chính phúc thẩm: ông **Kiều Quốc D** phải chịu 300.000 đồng tiền án phí hành chính phúc thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí hành chính phúc thẩm đã nộp tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0004454 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Phú Yên.

3. Những quyết định khác của bản án hành chính sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ khi hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TAND Tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Phú Yên;
- VKSND tỉnh Phú Yên;
- Cục THADS tỉnh Phú Yên;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA, P. HCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Văn Hợp